

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		661,090,490,423	605,956,205,698
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	120,680,542,807	68,245,835,593
1. Tiền	111		30,705,653,999	28,245,835,593
2. Các khoản tương đương tiền	112		89,974,888,808	40,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		280,938,761,915	267,012,289,819
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		12,245,496,071	11,175,519,556
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38,704,900,000	38,835,163,587
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	358,149,813,772	345,163,054,604
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(128,161,447,928)	(128,161,447,928)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		239,174,556,211	239,796,302,302
1. Hàng tồn kho	141	6	239,174,556,211	239,796,302,302
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20,296,629,490	30,901,777,984
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		160,954,547	16,762,500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37,261,271	134,482,449
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	10,629,369,525
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	7	20,098,413,672	20,121,163,510
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,235,845,567,696	1,238,479,044,432
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6,255,083,564	6,255,083,564
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	506,255,083,564	506,255,083,564
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		(500,000,000,000)	(500,000,000,000)
II. Tài sản cố định	220		2,185,510,042	2,416,246,072
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	2,119,112,198	2,330,848,226
- Nguyên giá	222		2,738,451,446	2,738,451,446
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(619,339,248)	(407,603,220)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	66,397,844	85,397,846
- Nguyên giá	228		114,000,000	114,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(47,602,156)	(28,602,154)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		527,789,114	573,096,066
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-

S. D. K. V.

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		527,789,114	573,096,066
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,220,408,618,001	1,222,156,847,938
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	1,046,863,126,467	1,046,863,126,467
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12		32,762,945,282
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253	13	444,319,350,865	445,022,647,477
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	14	(270,773,859,331)	(302,491,871,288)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,468,566,975	7,077,770,792
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		440,593,284	898,723,594
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		5,849,330,100	5,849,330,100
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		178,643,591	329,717,098
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,896,936,058,119	1,844,435,250,130
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		510,837,269,811	495,418,390,044
I. Nợ ngắn hạn	310		498,144,602,717	482,534,438,510
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	15	168,908,785,784	168,908,785,784
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		29,375,886,899	28,329,603,472
3. Người mua trả tiền trước	313			16,519,999
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		6,262,500,357	-
5. Phải trả người lao động	315		443,157,142	812,158,333
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	31,782,184,573	22,181,640,449
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		1,190,876,135	1,847,346,772
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	258,679,731,976	258,179,292,585
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,501,479,851	2,259,091,116
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		12,692,667,094	12,883,951,534
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337		12,692,667,094	12,883,951,534
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoàn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,386,098,788,308	1,349,016,860,086
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1,386,098,788,308	1,349,016,860,086
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10,823,254,097	10,823,254,097
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(624,724,465,789)	(661,806,394,011)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(661,926,394,011)	(661,806,394,011)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37,201,928,222	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,896,936,058,119	1,844,435,250,130

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu/Quyền Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Trần Thị Liệu




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Lan Hương

Báo cáo tài chính
Quý II năm 2015

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

CÔNG TY: CÔNG TY CP KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG
Địa chỉ: Số 4 Làng Hạ, Phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội
Tel: Fax:

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4,328,128,023	20,516,951,075	12,279,968,377	36,507,522,590
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			1,563,530	100,069,773	375,505,150
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19	4,328,128,023	20,515,387,545	12,179,898,604	36,132,017,440
4. Giá vốn hàng bán	11		3,782,653,652	13,227,819,677	10,328,576,471	24,046,117,607
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		545,474,371	7,287,567,868	1,851,322,133	12,085,899,833
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	10,351,083,209	27,482,133,566	33,749,330,197	50,776,858,525
7. Chi phí tài chính	22	21	(26,941,311,972)	13,036,470,254	(22,294,070,948)	23,301,871,815
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,696,602,622	5,709,688,633	9,343,843,646	15,975,090,194
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
9. Chi phí bán hàng	24		2,024,344,442	2,831,566,290	3,854,581,252	5,484,815,194
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		35,813,525,110	18,901,664,890	54,040,142,026	34,076,071,349
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		118,564,956	42,000,000	175,859,956	42,000,000
12. Thu nhập khác	31		97,246,472	1,854,930,198	285,025,859	1,896,930,198
13. Chi phí khác	32		21,318,484	(1,812,930,198)	(109,165,903)	(1,854,930,198)
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		76,928,988	1,042,000,000	176,060,956	1,842,000,000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		35,834,843,594	17,088,734,692	53,930,976,123	32,221,141,151
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	13,418,599,146	5,910,224,013	16,729,047,901	9,248,593,434
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		22,416,244,448	(2,474,993,342)		(2,474,993,342)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60			13,653,504,021	37,201,928,222	25,447,541,059
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2015
Tổng Giám Đốc

Người lập biểu/Quyền Kế toán trưởng




Trần Thị Diệu

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35,834,843,594	17,088,734,692
2. Điều chỉnh cho các khoản			(773,061,398)	(5,796,820,279)
- Khấu hao TSCĐ	02		410,929,600	90,734,736
- Các khoản dự phòng	03		31,718,011,957	7,364,413,731
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28,205,400,333)	(18,961,657,379)
- Chi phí lãi vay	06		(4,696,602,622)	5,709,688,633
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35,061,782,196	11,291,914,413
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6,727,955,294	3,170,281,028
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4,007,201)	(52,000,000)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả)	11		8,900,614,426	76,464,668,848
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		422,428,639	91,598,669
- Tiền lãi vay đã trả	13			(28,153,243,921)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		47,748,480,634	24,182,716,291
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(306,026,136)	(109,794,775,274)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		98,551,227,852	(22,798,839,946)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(709,844,860)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		118,544,957	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(49,974,888,808)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		266,486,134	3,306,617,381
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49,589,857,717)	2,596,772,521
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			15,000,000,000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			15,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	15,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		48,961,370,135	(5,202,067,425)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		71,719,172,672	5,652,635,847
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		120,680,542,807	450,568,422

Người lập biểu/Quyền Kế toán trưởng

Trần Thị Liệu

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám Đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Lan Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương (gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Bảo Long, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 02 năm 2015 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 0403000464 ngày 24 tháng 7 năm 2006). Vốn điều lệ của Công ty là 2.000 tỷ đồng, tổng số cổ phiếu là 200.000.000 với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã cổ phiếu là OCH (200.000.000 cổ phiếu đã được niêm yết, 200.000.000 cổ phiếu đang được Công ty làm thủ tục niêm yết bổ sung.)

Công ty có Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0800338870-001 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2010, thay đổi lần 3 ngày 15 tháng 3 năm 2012.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán); Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar); Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Mua bán lương thực, thực phẩm; Sản xuất và chế biến thực phẩm; Kinh doanh bất động sản; Đại lý ký gửi, mua bán hàng hóa; Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở và kho bãi; Tư vấn lập dự án xây dựng các công trình công nghiệp, nhà ở và công trình công cộng; Thiết kế kỹ thuật (không bao gồm thiết kế công trình và thiết kế quy hoạch xây dựng); Đầu tư và xây dựng hạ tầng, nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Thiết kế hệ thống cấp thoát nước - môi trường nước; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc công trình.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Số dư phải thu dài hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 bao gồm khoản tiền ứng trước cho các đối tác để thực hiện các dự án bất động sản trong các năm tiếp theo và khoản tiền ứng trước cho các cá nhân để tiến hành chuyển nhượng cổ phần. Theo đánh giá của Công ty, các khoản ứng trước này chắc chắn có thể thu hồi trong tương lai. Do vậy, Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Số năm)

Máy móc, thiết bị
Phương tiện vận tải
Thiết bị văn phòng

03 - 08

10

05 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Công ty con là công ty mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư khi công ty nhận đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo
trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo
cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Đối với các bất động sản mà Công ty được chia sẻ lại từ chủ đầu tư thông qua các hợp đồng mua bán bất động sản và ủy quyền bán, Công ty thực hiện bán cho các nhà đầu tư khác cũng bằng hình thức hợp đồng mua bán bất động sản, chia sẻ lại cho nhà đầu tư khác phần bất động sản đã ký hợp đồng mua bán và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích phát sinh có liên quan cho các nhà đầu tư khác. Theo đó, căn cứ theo giá trị hợp đồng và tiến độ thanh toán (tối đa bằng số tiền thu được) của các nhà đầu tư khác tương ứng với các giai đoạn thực hiện của dự án, Công ty ghi nhận doanh thu chuyển nhượng bất động sản. Đồng thời, giá vốn chuyển nhượng bất động sản cũng được xác định tương ứng căn cứ vào hợp đồng mà Công ty đã ký kết với chủ đầu tư.

Doanh thu lãi tiền gửi, lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	425,859,665	439,637,795
Tiền gửi ngân hàng	30,279,794,334	27,806,197,798
Các khoản tương đương tiền	89,974,888,808	40,000,000,000
	<u>120,680,542,807</u>	<u>68,245,835,593</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Ông Hà Trọng Nam	128,161,447,928	128,161,447,928
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	16,110,036,172	14,251,655,450
Công ty TNHH MTV Sao Hóm Nha Trang	187,591,500,000	178,632,000,000
Công ty Cổ phần dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	-	32,834,727
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	26,286,829,672	24,085,116,499
Phải thu khác	<u>358,149,813,772</u>	<u>345,163,054,604</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	77,399,788	105,334,737
Công cụ, dụng cụ	118,558,718	117,905,556
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	217,595,283,880	217,482,477,580
Hàng hóa bất động sản đầu tư	21,383,313,825	22,090,584,429
	<u>239,174,556,211</u>	<u>239,796,302,302</u>

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC:

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Ông Hà Trọng Nam	500,000,000,000	500,000,000,000
Khác	6,255,083,564	6,255,083,564
	<u>506,255,083,564</u>	<u>506,255,083,564</u>
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	<u>(500,000,000,000)</u>	<u>(500,000,000,000)</u>
	<u>6,255,083,564</u>	<u>6,255,083,564</u>

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	1,668,922,900	1,069,528,546		-	2,738,451,446
Mua trong kỳ				-	-
Phân loại lại sang CCDC				-	-
Tại ngày 30/06/2015	<u>1,668,922,900</u>	<u>1,069,528,546</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2,738,451,446</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	317,520,904	90,082,316		-	407,603,220
Khấu hao trong kỳ	158,259,600	53,476,428		-	211,736,028
Phân loại lại sang CCDC				-	-
Tại ngày 30/06/2015	<u>475,780,504</u>	<u>143,558,744</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>619,339,248</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/06/2015	<u>1,193,142,396</u>	<u>925,969,802</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2,119,112,198</u>
Tại ngày 01/01/2015	<u>1,351,401,996</u>	<u>979,446,230</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2,330,848,226</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	114,000,000	114,000,000
Mua trong kỳ		-
Giảm trong kỳ		-
Tại ngày 30/06/2015	<u>114,000,000</u>	<u>114,000,000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	28,602,154	28,602,154
Hao mòn trong kỳ	19,000,002	19,000,002
Giảm trong kỳ		-
Tại ngày 30/06/2015	<u>47,602,156</u>	<u>47,602,156</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 30/06/2015	<u><u>66,397,844</u></u>	<u><u>66,397,844</u></u>
Tại ngày 01/01/2015	<u><u>85,397,846</u></u>	<u><u>85,397,846</u></u>

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty con	Ngày năm quyền kiểm soát (i)	Giá trị đầu tư	Giá trị đầu tư
		tại ngày 30/06/2015	tại ngày 31/12/2014 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển đầu tư	31/12/2009	172,928,550,363	172,928,550,363
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	08/4/2011	47,209,238,000	47,209,238,000
Công ty Cổ phần Tân Việt	23/5/2011	109,493,338,104	109,493,338,104
Công ty Cổ phần Bánh Givral	29/12/2011	323,400,000,000	323,400,000,000
Công ty Cổ phần Viptour-Togi	01/4/2013	246,832,000,000	246,832,000,000
Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	30/9/2013	47,000,000,000	47,000,000,000
Công ty TNHH MTV Sao Hóm Nha Trang	01/07/2014	100,000,000,000	100,000,000,000
		<u><u>1,046,863,126,467</u></u>	<u><u>1,046,863,126,467</u></u>

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	33,920,244,101	33,920,244,101
Công ty CP Đầu tư PT và KD Công trình Công nghệ Việt	52,981,677,964	53,684,974,576
Công ty TNHH VNT	204,000,000,000	204,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư THT Việt Nam	3,000,050,000	3,000,050,000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng và Vật liệu xây dựng	4,423,700,000	4,423,700,000
Công ty Cổ phần Fafilm Việt Nam	18,563,678,800	18,563,678,800
Công ty Cổ phần Kính mắt Hà Nội	11,430,000,000	11,430,000,000
Công ty Cổ phần Đại Dương Thăng Long	116,000,000,000	116,000,000,000
	<u><u>444,319,350,865</u></u>	<u><u>445,022,647,477</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	24,900,000,000	24,900,000,000
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông		18,716,680,287
Công ty Cổ phần truyền thông đại dương	2,234,030,704	13,585,658,072
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển đầu tư	172,928,550,363	172,928,550,363
Công ty TNHH MTV Sao hôm Nha Trang	70,000,000,000	70,000,000,000
Các khoản đầu tư khác	711,278,264	2,360,982,566
	<u>270,773,859,331</u>	<u>302,491,871,288</u>

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bánh Givral	155,000,000,000	155,000,000,000
Công ty CP dịch vụ Hỗ trợ và phát triển đầu tư	13,908,785,784	13,908,785,784
	<u>168,908,785,784</u>	<u>168,908,785,784</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	28,951,193,973	19,609,599,737
Chi phí phải trả khác	2,830,990,600	2,572,040,712
	<u>31,782,184,573</u>	<u>22,181,640,449</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Dịch vụ Đại Dương Xanh	116,042,770,800	116,042,770,800
Cổ tức và thù lao hội đồng quản trị	140,118,986,684	140,340,320,027
Nhận ký quỹ, ký cược		1,796,201,758
Phải trả, phải nộp khác	2,306,651,247	
	<u>258,468,408,731</u>	<u>258,179,292,585</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	2,000,000,000,000	10,823,254,097	(661,926,394,011)	1,348,896,860,086
Lợi nhuận trong năm	-	-	37,201,928,222	37,201,928,222
	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2015	<u>2,000,000,000,000</u>	<u>10,823,254,097</u>	<u>(624,724,465,789)</u>	<u>1,386,098,788,308</u>

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 02 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 2.000 tỷ đồng.

	30/06/2015	31/12/2014
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200,000,000	200,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	200,000,000	200,000,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200,000,000	200,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	200,000,000	200,000,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

19. DOANH THU - GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Q2/2015	Q2/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,328,128,023	20,516,951,075
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4,328,128,023	18,662,016,714
- Doanh thu nhượng quyền kinh doanh bất động sản		1,854,934,361
		(1,563,530)
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,328,128,023	20,515,387,545
Giá vốn hàng hóa bán ra và dịch vụ cung cấp	3,782,653,652	13,227,819,677
- Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3,782,653,652	12,366,909,769
- Giá vốn nhượng quyền kinh doanh bất động sản		860,909,908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Q2/2015</u>	<u>Q2/2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	(7,866,791,643)	1,039,048,566
Cổ tức, lợi nhuận nhận được		3,302,561,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	18,217,874,852	23,140,524,000
	<u>10,351,083,209</u>	<u>27,482,133,566</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Q2/2015</u>	<u>Q2/2014</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4,696,602,622	5,709,688,633
Hoàn nhập dự phòng	(31,637,914,594)	7,326,781,621
	<u>(26,941,311,972)</u>	<u>13,036,470,254</u>

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Q2/2015</u>	<u>Q2/2014</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	35,834,843,594	17,088,734,692
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		(3,302,561,000)
Cộng: Thu nhập chịu thuế	25,138,888,889	
Cộng: Chi phí không được khấu trừ thuế	19,900,000	1,828,511,177
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	60,993,632,483	15,614,684,869
Thuế suất thông thường	22%	22%
Thuế TNDN bổ sung theo quyết toán 2012		2,474,993,342
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	13,418,599,146	5,910,224,013
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(2,474,993,342)
Trừ: thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>13,418,599,146</u>	<u>3,435,230,671</u>

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay	168,908,785,784	168,908,785,784
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	120,680,542,807	68,245,835,593
Nợ thuần	48,228,242,977	100,662,950,191
Vốn chủ sở hữu	<u>1,386,098,788,308</u>	<u>1,349,016,860,086</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0.03</u>	<u>0.07</u>

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ... Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Quý 02/2015</u>
	VND
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	
Công ty Cổ phần Bánh Givral	343,636,364
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	199,966,301
Công ty Cổ phần Dịch vụ hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	972,147,740
Công ty TNHH Phát Triển Giảng Võ	171,818,182
Công ty CP đầu tư đại dương thăng long	99,226,909
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	1,129,224
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	829,928,836
Lãi thu được từ cho vay	
Công ty TNHH Một Thành Viên Sao hóm Nha trang	4,504,500,000
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	923,154,934
Lãi thu được từ tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	70,250,060
Chi phí lãi vay phải trả	
Công ty Cổ phần Bánh Givral	4,309,861,106
Công ty Cổ phần Dịch vụ hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	386,741,516
Dịch vụ, hàng hóa nhận từ các bên liên quan	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	55,546,800
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	34,090,909
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại dương	66,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo
Số dư với các bên liên quan:*

	<u>30/06/2015</u>
	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng	
Ngân hàng TMCP Đại Dương	591,051,116
Công ty Cp Tập đoàn đại dương	3,231,982,939
Công ty Cổ phần Dịch vụ hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	3,422,016,208
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long	363,396,086
Công ty Cổ phần Truyền Thông Đại Dương	330,948,313
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	2,138,536,123
Phải thu khác	
Ông Hà Trọng Nam	128,161,447,928
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	16,110,036,172
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	61,000,000
Công ty Cổ phần dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	61,000,000
Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	56,800,000
Ngân hàng TMCP Đại Dương	187,591,500,000
Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	
Phải thu dài hạn khác	
Ông Hà Trọng Nam	500,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác	
Công ty Cổ phần THT Việt Nam	3,000,050,000
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	33,920,244,101
Công ty Cổ phần Đại Dương Thăng Long	116,000,000,000
Phải trả cho nhà cung cấp	
Công ty CP Tân Việt	121,607,912
Công ty CP Tập đoàn đại dương	11,660,563,673
Công ty Cp Truyền thông đại dương	468,936,450
Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	15,002,377,000
Công ty TNHH Phát Triển Giảng Võ	36,580,645
Các khoản vay	
Công ty Cổ phần Bánh Givral	155,000,000,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	13,908,785,784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đầu tư vào Công ty con

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	172,928,550,363
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	47,209,238,000
Công ty Cổ phần Tân Việt	109,493,338,104
Công ty Cổ phần Bánh Givral	323,400,000,000
Công ty Cổ phần Viptour Togi	246,832,000,000
Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	47,000,000,000
Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	100,000,000,000

Chi phí phải trả

Công ty Cổ phần Bánh Givral	27,095,138,889
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	1,856,055,084

Nhận đặt cọc, ký quỹ

Công ty Cổ phần Bánh Givral	46,151,448
Ngân hàng TMCP Đại Dương	4,501,869,196
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	495,790,218
Công ty CP Tập Đoàn Đại Dương	188,335,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long	131,907,006

Người lập biểu/
Quyền Kế toán trưởng

Trần Thị Liệu



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Lan Hương
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Lan Hương